

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Vĩnh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 09 tháng 02 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Vĩnh Thạnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Vĩnh Bình	TT Thanh An	TT Vĩnh Thạnh	Xã Thạnh Mỹ	Xã Vĩnh Trinh	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Lộc
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		30.681,08	2.185,54	1.865,18	651,89	2.313,91	2.929,16	4.534,14	2.295,84	2.349,71	4.375,84	3.556,52	3.623,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.167,67	1.870,40	1.650,12	444,23	2.012,21	2.407,78	4.111,61	2.010,65	2.132,20	4.112,32	3.201,71	3.214,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.278,74	1.734,30	1.513,49	386,83	1.802,17	2.135,39	3.953,35	1.923,96	2.018,55	3.866,27	2953,39	2.991,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	25.278,74	1.734,30	1.513,49	386,83	1.802,17	2.135,39	3.953,35	1.923,96	2.018,55	3.866,27	2953,39	2.991,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	134,81	15,08	1,18	4,83	23,95	47,20	0,99	3,74			3,94	33,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.269,60	43,59	126,36	28,18	87,33	84,58	134,17	77,67	108,93	239,12	202,19	137,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	484,03	77,43	9,09	24,39	98,26	140,61	23,10	5,28	4,72	6,93	42,18	52,03
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50				0,50							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.513,40	315,15	215,06	207,65	301,71	521,38	422,53	285,20	217,51	263,52	354,81	408,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,71	0,14		4,00		0,10	0,10	0,12	0,03	0,12	0,05	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	6,51	0,10	0,03	5,04	0,17	0,12	0,33	0,21	0,06	0,12	0,24	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,15	0,12	0,50	12,50	0,12	1,15	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,55	3,57	3,50	17,27	2,46	10,15	2,79	11,29	1,27	0,64	4,32	2,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.297,99	220,48	133,95	92,61	228,71	294,13	252,99	198,37	149,33	170,74	257,19	299,48
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,27		0,07	1,06							0,15	
b	Đất cơ sở y tế	DYT	5,46	0,20	0,45	2,73	0,21	0,22	0,52	0,14	0,09	0,17	0,16	0,57
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,02	2,97	6,75	6,28	3,06	5,41	3,01	1,43	2,85	2,93	2,92	4,41
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,22			3,22								
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
g	Đất giao thông	DGT	626,87	22,48	51,17	45,13	39,00	101,22	106,52	54,52	19,15	34,03	108,97	44,67
h	Đất thủy lợi	DTL	1.612,44	194,65	75,32	32,44	186,28	186,28	142,62	142,28	126,85	133,62	142,94	249,18
k	Đất công trình năng lượng	DNL	2,06			0,09		0,21					1,76	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Vĩnh Bình	TT Thanh An	TT Vĩnh Thạnh	Xã Thạnh Mỹ	Xã Vĩnh Trinh	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Lộc
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
l	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,41		0,06	0,11	0,13	0,02	0,02		0,02		0,03	0,03
m	Đất chợ	DCH	4,23	0,18	0,13	1,56	0,04	0,77	0,30		0,37		0,27	0,62
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19										0,19	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,24	52,13			42,54	180,62	141,94	50,01	48,99	66,97	72,44	51,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,40		39,79	54,61								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	0,34	0,91	9,52	0,59	0,17	0,48	0,34	0,70	0,37	0,70	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05											0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,83	0,27	9,51		0,44	0,34	12,78	0,84	6,61	13,05	1,79	0,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,88	0,12	3,96	0,50		3,68	10,87	1,63	10,40	11,38	0,96	0,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,19	0,93				1,26						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,12	0,11	0,05	0,05	0,03	0,42	0,12	0,28		0,01		0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,88			0,05		0,17						3,66
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,43	36,84	22,85	11,50	26,65	29,07		22,00			16,81	49,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	2.517,06		1.865,18	651,89								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Vĩnh Bình	Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Thạnh Mỹ	Xã Vĩnh Trinh	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Lộc
(a)	(b)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	50,96	3,64	2,19	17,44	0,98	2,03	5,93	2,42	1,88	1,40	5,23	7,83
1.1	Đất trồng lúa	24,76	3,04	0,93	2,56	0,38	1,38	4,84	1,38	1,25	0,80	1,03	7,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	24,76	3,04	0,93	2,56	0,38	1,38	4,84	1,38	1,25	0,80	1,03	7,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26,20	0,60	1,26	14,89	0,60	0,65	1,09	1,04	0,63	0,60	4,20	0,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Vĩnh Bình	Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Thạnh Mỹ	Xã Vĩnh Trinh	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Lộc
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,88	2,20	0,01	6,11		0,05	5,09	1,44	0,90	0,09	4,20	6,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,12	2,20		1,07			3,09	1,20	0,87	0,09	0,80	6,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16,12	2,20		1,07			3,09	1,20	0,87	0,09	0,80	6,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,76		0,01	5,04		0,05	2,00	0,24	0,03		3,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,11		0,01	0,65	0,06	0,05		0,06			0,24	0,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06				0,06							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02							0,02				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65			0,65								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34		0,01			0,05					0,24	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04							0,04				

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đến các xã, thị trấn, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Trung tâm thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP, PH

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Anh Dũng